

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên (trước ngày 20/5/2021)
Ông Trương Hữu Phúc	Thành viên (trước ngày 20/5/2021)
Bà Trần Thị Kim Thoa	Thành viên
Ông Bùi Chí Thiệp	Thành viên (trước ngày 20/5/2021)
Ông Nguyễn Mạnh Thái	Thành viên (trước ngày 20/5/2021)
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diệu Thúy	Thành viên (từ ngày 20/5/2021)
Ông Nguyễn Bá Thiên	Thành viên (từ ngày 20/5/2021)
Bà Nguyễn Thị Minh	Thành viên (từ ngày 20/5/2021)
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên (từ ngày 20/5/2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06/5/2021)
Ông Đặng Văn Thế	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 06/5/2021)
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Tiên Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/3/2022, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Đặng Văn Hùng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4913-2019-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021		01/01/2021	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		145.777.164.522		75.598.708.273	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.093.746.129		32.492.737.582	
1. Tiền	111	5	8.193.746.129		29.492.737.582	
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.900.000.000		3.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.930.000.000		-	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	1.930.000.000		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		133.091.506.206		42.488.658.170	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	58.361.420.056		37.689.378.414	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		74.242.217.750		4.588.788.505	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	487.868.400		210.491.251	
IV. Hàng tồn kho	140		463.529.529		463.529.529	
1. Hàng tồn kho	141	9	463.529.529		463.529.529	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		198.382.658		153.782.992	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	198.382.658		153.782.992	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		496.118.548.837		513.199.834.898	
I. Tài sản cố định	220		448.888.605.130		484.539.444.912	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	448.888.605.130		484.539.444.912	
- Nguyên giá	222		805.085.502.454		804.541.559.454	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(356.196.897.324)		(320.002.114.542)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	-		-	
- Nguyên giá	228		229.326.317		229.326.317	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(229.326.317)		(229.326.317)	
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		22.263.978.144		17.259.885.764	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	22.263.978.144		17.259.885.764	
IV. Tài sản dài hạn khác	260		24.965.965.563		11.400.504.222	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	24.965.965.563		11.400.504.222	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		641.895.713.359		588.798.543.171	

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		206.046.534.050	206.352.688.704
I. Nợ ngắn hạn	310		68.264.834.050	57.110.688.704
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	3.109.790.997	2.649.827.682
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	5.712.946.534	7.340.854.262
3. Phải trả người lao động	314		772.359.446	802.249.462
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	352.280.507	166.324.273
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	740.872.216	2.047.678.055
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.1	54.812.000.000	42.812.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.764.584.350	1.291.754.970
II. Nợ dài hạn	330		137.781.700.000	149.242.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.2	137.781.700.000	149.242.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		435.849.179.309	382.445.854.467
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	435.849.179.309	382.445.854.467
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	285.620.000.000	285.620.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		285.620.000.000	285.620.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	95.206.665.235	64.442.069.834
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19a	55.022.514.074	32.383.784.633
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	536.890.385
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55.022.514.074	31.846.894.248
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		641.895.713.359	588.798.543.171

Người lập biểu



Nguyễn Văn Hiệp

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	149.965.505.969	124.976.317.009
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	149.965.505.969	124.976.317.009
4. Giá vốn hàng bán	11	22	71.300.042.500	61.271.617.072
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		78.665.463.469	63.704.699.937
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	296.455.486	543.946.664
7. Chi phí tài chính	22	24	14.072.110.866	20.097.701.373
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		14.070.849.856	20.097.482.488
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	8.666.340.698	10.995.753.248
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		56.223.467.391	33.155.191.980
11. Thu nhập khác	31	26	1.824.181.818	62.321.217
12. Chi phí khác	32	27	14.673.708	121.131.360
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.809.508.110	(58.810.143)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		58.032.975.501	33.096.381.837
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	3.010.461.427	1.249.487.589
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		55.022.514.074	31.846.894.248
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.926	1.058

Người lập biểu



Nguyễn Văn Hiệp

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hiệp

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Phạm Tiến Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2021

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		58.032.975.501	33.096.381.837
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13	36.169.222.930	36.041.423.973
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	23	(296.455.486)	(428.419.684)
- Chi phí lãi vay	06	24	14.070.849.856	20.097.482.488
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		107.976.592.801	88.806.868.614
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.446.760.536)	(17.481.436.810)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2.405.434.550)	107.595.316
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(13.610.061.007)	(7.678.707.878)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.884.893.622)	(20.542.665.205)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(3.160.217.822)	(656.183.548)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(120.800.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		58.348.425.264	42.555.470.489
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(79.653.572.203)	(1.035.668.182)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	22		(1.930.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	296.455.486	543.542.834
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(81.287.116.717)	(492.125.348)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay			50.351.700.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(49.812.000.000)	(29.526.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		539.700.000	(29.526.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(22.398.991.453)	12.537.345.141
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.492.737.582	19.955.392.441
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		10.093.746.129	32.492.737.582

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2021.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Hiệp

Nguyễn Văn Hiệp

Phạm Tiến Dũng

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn, trụ sở đặt tại Km 70, Quốc lộ 8A, Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh, tiền thân là Dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn được thành lập theo Quyết định số 50/2002/QĐ-BCN ngày 25/11/2002 của Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3000333195 ngày 14/11/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 06/5/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Vốn điều lệ là 285.620.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện).

1.3 Ngành nghề kinh doanh: đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, sản xuất kinh doanh điện.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

T. T. AN
H. H. AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Công ty không xác định và phản ánh chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại thời điểm ngày 31/12/2021 của các khoản tiền có gốc ngoại tệ vào kết quả hoạt động kinh doanh do Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng số liệu là không đáng kể và không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lãi tiền được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác là các khoản tạm ứng không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Phần mềm máy vi tính (Windows Server 2008 Standard);
- Hệ thống đọc truyền số liệu phục vụ thị trường phát điện cạnh tranh (VCGM);
- Chữ ký số trong giao dịch thị trường điện cạnh tranh.

Tài sản cố định vô hình của Công ty đã được khấu hao hết và còn sử dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí bảo hiểm các công trình dân dụng, bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro đặc biệt; chi phí trồng rừng thay thế; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa tài sản; chi phí nạo vét lòng hồ và chi phí trả trước khác.

- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng là 12 tháng;
- Chi phí trồng rừng thay thế là chi phí Công ty phải trả cho Quỹ đầu tư phát triển rừng về việc trồng rừng thay thế trên diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng để xây dựng Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 1. Chi phí này được phân bổ 25 năm, theo thời gian của dự án căn cứ vào Nghị quyết số 01/HS-HĐQT-NQ của Hội đồng quản trị ngày 20/01/2014;
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản, chi phí nạo vét lòng hồ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí trả trước khác bao gồm phí thí nghiệm định kì thiết bị nhà máy, phí rà soát hiệu chỉnh quy trình vận hành hồ chứa nhà máy... được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.13 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả là lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/GSM-ĐHĐCĐ-NQ ngày 20/5/2021.

4.17 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.18 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của điện thương phẩm bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

4.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán năm, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.21 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Theo Quyết định số 162/2007/QĐ-TTg ngày 19/10/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo Tỉnh Hà Tĩnh và Quyết định số 72/2013/QĐ-TTg ngày 26/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu, đối với các dự án đầu tư vào Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến hết năm 2025), miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2013 đến hết năm 2016) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2017 đến hết năm 2025). Theo đó, năm 2021 Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp với mức thuế suất là 10%.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 18, 19, 34.

5. TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	489.008.123	167.800.934
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.704.738.006	29.324.936.648
Cộng	8.193.746.129	29.492.737.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	1.930.000.000	1.930.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bắc Hà Tĩnh	1.930.000.000	1.930.000.000	-	-

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
Ngắn hạn	58.361.420.056	58.361.420.056	37.689.378.414	37.689.378.414
Công ty Mua bán điện	58.361.420.056	58.361.420.056	37.689.378.414	37.689.378.414

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	487.868.400	-	210.491.251	-
Tạm ứng	487.868.400	-	210.491.251	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	75.592.568	-	75.592.568	-
Công cụ, dụng cụ	387.936.961	-	387.936.961	-
Cộng	463.529.529	-	463.529.529	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
10.1 Ngắn hạn	198.382.658	198.382.658	153.782.992	153.782.992
Chi phí bảo hiểm	198.382.658	198.382.658	153.782.992	153.782.992
10.2 Dài hạn	24.965.965.563	24.965.965.563	11.400.504.222	11.400.504.222
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	481.846.071	481.846.071	183.814.792	183.814.792
Chi phí sửa chữa tài sản	16.330.946.899	16.330.946.899	7.928.879.385	7.928.879.385
Chi phí trồng rừng thay thế (*)	3.178.299.924	3.178.299.924	3.287.810.045	3.287.810.045
Chi phí nạo vét lòng hồ	4.605.432.841	4.605.432.841	-	-
Khác	369.439.828	369.439.828	-	-

(*) Xem thêm tại thuyết minh 4.11.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Đơn vị tính: VND		
	Phần mềm máy vi tính	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2021	40.000.000	189.326.317	229.326.317
Tại 31/12/2021	40.000.000	189.326.317	229.326.317
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2021	40.000.000	189.326.317	229.326.317
Tại 31/12/2021	40.000.000	189.326.317	229.326.317
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2021	-	-	-
Tại 31/12/2021	-	-	-

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 và tại ngày 31/12/2020 là 229.326.317 VND.

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
	Tại ngày 01 tháng 01	17.259.885.764
Tăng trong năm	5.004.092.380	145.850.000
Xây dựng cơ bản	5.004.092.380	145.850.000
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	22.263.978.144	17.259.885.764

(*) Là dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 2, được triển khai theo nội dung phê duyệt tại Công văn số 1677/CV-NLKD ngày 09/4/2004 của Bộ Công nghiệp về quy hoạch bậc thang thủy điện sông Nậm Chốt, Văn bản số 786/UBND-TM1 ngày 22/3/2010 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh về việc bổ sung Thủy điện Hương Sơn 2 vào quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ toàn quốc, Quyết định số 2668/QĐ-BCT ngày 20/5/2010 của Bộ Công thương về việc phê duyệt bổ sung quy hoạch thủy điện nhỏ toàn quốc, Quyết định số 1666/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang thực hiện dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 2. Theo Nghị quyết số 03/GSM-HĐQT-NQ ngày 05/4/2021 của Hội đồng quản trị Công ty, tổng mức đầu tư của dự án là 307.985.195.000 VND, trong đó vốn tự có chiếm 30%, vốn đi vay chiếm 70%, công suất lắp máy là 6,4MW, điện lượng trung bình năm là 21,8 KWh, thời gian hoàn thành dự kiến là Quý II/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU SỐ B09 - DN****13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	633.751.363.104	168.901.336.163	1.299.329.550	589.530.637	804.541.559.454
Tăng trong năm	-	543.943.000	-	-	543.943.000
Mua sắm	-	543.943.000	-	-	543.943.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	633.751.363.104	169.445.279.163	1.299.329.550	589.530.637	805.085.502.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	249.006.208.610	69.625.617.452	844.462.125	525.826.355	320.002.114.542
Tăng trong năm	28.174.681.405	7.887.146.831	113.636.364	19.318.182	36.194.782.782
Khấu hao trong năm	28.149.121.553	7.887.146.831	113.636.364	19.318.182	36.169.222.930
Hao mòn tài sản nguồn quỹ phúc lợi	25.559.852	-	-	-	25.559.852
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	277.180.890.015	77.512.764.283	958.098.489	545.144.537	356.196.897.324
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	384.745.154.494	99.275.718.711	454.867.425	63.704.282	484.539.444.912
Số cuối năm	356.570.473.089	91.932.514.880	341.231.061	44.386.100	448.888.605.130

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 2.252.667.005 VND (tại ngày 31/12/2020 là 2.172.667.005 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay lần lượt là 791.393.734.974 VND và 440.348.240.955 VND (tại ngày 31/12/2020 lần lượt là 791.393.734.974 VND và 475.523.519.652 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	3.109.790.997	3.109.790.997	2.649.827.682	2.649.827.682
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	986.280.600	986.280.600	986.280.600	986.280.600
<i>Ban Giải phóng mặt bằng dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 1</i>	<i>512.002.000</i>	<i>512.002.000</i>	<i>512.002.000</i>	<i>512.002.000</i>
<i>Công ty Bảo Việt Hà Tĩnh</i>	<i>474.278.600</i>	<i>474.278.600</i>	<i>474.278.600</i>	<i>474.278.600</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	2.123.510.397	2.123.510.397	1.663.547.082	1.663.547.082

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.063.753.342	12.294.870.912	12.821.092.713	2.537.531.541
Thuế thu nhập doanh nghiệp	708.171.266	3.010.461.427	3.160.217.822	558.414.871
Thuế thu nhập cá nhân	24.120.684	86.825.642	92.778.739	18.167.587
Thuế tài nguyên	1.175.441.729	12.135.740.641	12.440.649.854	870.532.516
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.432.521	2.432.521	-
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	403.717.021	1.728.634.180	2.132.351.201	-
Phí dịch vụ môi trường rừng và các loại thuế, lệ phí khác	1.965.650.220	5.546.069.292	5.783.419.493	1.728.300.019
Cộng	7.340.854.262	34.805.034.615	36.432.942.343	5.712.946.534

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	352.280.507	166.324.273
Lãi vay phải trả	352.280.507	166.324.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	740.872.216	2.047.678.055
Kinh phí công đoàn	19.400.292	20.339.778
Bảo hiểm xã hội	-	5.055.895
Bảo hiểm y tế	2.338.174	15.370.880
Bảo hiểm thất nghiệp	3.133.750	6.831.502
Tiền thưởng các tập thể trong và ngoài Công ty	716.000.000	2.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	80.000

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
18.1 Ngắn hạn	54.812.000.000	42.812.000.000
Các khoản vay	54.812.000.000	42.812.000.000
Vay và nợ thuê tài chính bên liên quan <i>Ông Nguyễn Bá Thương</i> <i>(anh trai của Chủ tịch HĐQT)</i>	-	6.500.000.000
18.2 Dài hạn	137.781.700.000	149.242.000.000
Các khoản vay	137.781.700.000	149.242.000.000
Vay và nợ thuê tài chính bên liên quan <i>Ông Nguyễn Bá Thương</i> <i>(anh trai của Chủ tịch HĐQT)</i>	-	7.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

a. Các khoản vay	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	18.500.000.000	-	18.500.000.000	18.500.000.000
Cá nhân (*)	-	-	18.500.000.000	-	18.500.000.000	18.500.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	42.812.000.000	42.812.000.000	43.312.000.000	49.812.000.000	36.312.000.000	36.312.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Hà Tĩnh [1]	36.312.000.000	36.312.000.000	36.312.000.000	36.312.000.000	36.312.000.000	36.312.000.000
Ông Nguyễn Bá Thương	6.500.000.000	6.500.000.000	7.000.000.000	13.500.000.000	-	-
Vay dài hạn	149.242.000.000	149.242.000.000	31.851.700.000	43.312.000.000	137.781.700.000	137.781.700.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Hà Tĩnh [1]	142.242.000.000	142.242.000.000	31.851.700.000	36.312.000.000	137.781.700.000	137.781.700.000
Ông Nguyễn Bá Thương	7.000.000.000	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-	-

(*) Các khoản vay cá nhân bằng VND, lãi suất theo thỏa thuận giữa hai bên. Mục đích khoản vay để phục vụ sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***(1) Chi tiết các hợp đồng vay:****(1.1) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 034/2018/9999/TDHS ngày 24/10/2018:**

Hạn mức vay	: 223.580.000.000 VND.
Mục đích vay	: Thanh toán tiền xây dựng Nhà máy Thủy điện Hương Sơn cho các cá nhân Nguyễn Thanh Hải, Nguyễn Thị Mơ, Trần Thị Kim Thoa và Nguyễn Thị Minh mà Công ty đã vay theo các hợp đồng: - Hợp đồng vay vốn số 16/2018/HĐVW ngày 10/4/2018, số 22/2018/HĐVW ngày 10/5/2018, số 23/2018/HĐVW ngày 10/5/2018, số 24/2018/HĐVW ngày 12/6/2018 và các phụ lục hợp đồng/văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn ký kết giữa Công ty và ông Nguyễn Thanh Hải; - Hợp đồng vay vốn số 01/2017/HĐVW ngày 16/10/2017, số 20/2018/HĐVW ngày 10/5/2018 và các phụ lục hợp đồng/văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn ký kết giữa Công ty và bà Nguyễn Thị Mơ; - Hợp đồng vay vốn số 19/2018/HDDVW ngày 10/5/2018 và phụ lục hợp đồng/văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn ký kết giữa Công ty và bà Nguyễn Thị Minh; - Hợp đồng vay vốn số 21/2018/HĐVW ngày 10/5/2018 và phụ lục hợp đồng/văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay vốn ký kết giữa Công ty và bà Trần Thị Kim Thoa.
Thời hạn trả nợ	: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay.
Lãi suất trong hạn	: Bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm áp dụng lãi suất cộng biên độ 3%/năm.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Kỳ trả lãi	: Ngày 26 hàng tháng.
Tài sản đảm bảo	: - Tài sản thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 648178, số vào sổ cấp GCN: CT 00931 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 12/5/2015 đứng tên Công ty; - Tài sản thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 648179, số vào sổ cấp GCN: CT 00930 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 12/5/2015 đứng tên Công ty; - Máy móc thiết bị thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn, bao gồm: Ổn áp lioa 150 KVA, Máy hút cát công suất 26 HP, Nắp đập bể đầu, Thiết bị nhà máy, Bộ bơm cánh gạt và các thiết bị đi kèm, Máy cắt trung thế 1250A 12KV dòng cắt 31.5A, Công tơ điện tử 3 pha A70, Bộ bơm cánh gạt PV2R3, Biến tần cầu trục, Kết làm mát Stator của máy phát điện 110 KV, Công tơ điện tử 3 pha.
Số phải trả tại 31/12/2021	: 142.242.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2022	: 36.312.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***(1.2) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 034/2021/574260/HS2 ngày 04/11/2021:**

Hạn mức vay	: 200.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: Đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn giai đoạn 2.
Thời hạn vay	: Tối đa 180 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.
Thời gian ân hạn	: Tối đa 24 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu nhưng không quá 06 tháng kể từ thời điểm phát sinh doanh thu từ Dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 2.
Lãi suất trong hạn	: Cố định trong vòng 02 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7,6%. Từ năm thứ ba trở đi, lãi suất thay đổi 3 tháng/lần, được tính bằng trần lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VNĐ 12 tháng được công bố tại điểm áp dụng lãi suất công biên độ 2,7%/năm.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: <ul style="list-style-type: none"> - Tài sản thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: Xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 648178, số vào sổ cấp GCN: CT 00931 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 12/2/2015 đứng tên Công ty. - Tài sản thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: Xã Sơn Kim 1, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BX 648179, số vào sổ cấp GCN: CT 00930 do UBND tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 12/2/2015 đứng tên Công ty. - Máy móc thiết bị thuộc Dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn. - Tua bin và thiết bị phụ. - Máy phát điện. - Hệ thống điều khiển, giám sát, bảo vệ và đo lường toàn nhà máy. - Thiết bị điện trong nhà máy. - Máy biến áp chính. - Trạm phân phối điện ngoài trời 110kV. - Cấp lực và cáp điều khiển các loại + máng cáp và giá đỡ máng cáp cho toàn bộ công trình kể cả trạm phân phối, cửa nhận nước, đập tràn và nhà van. - Máy phát điện Diesel. - Cầu trục gian máy. - Hệ thống thiết bị phụ. - Tất cả quyền và lợi ích của Công ty theo/phát sinh từ Hợp đồng mua bán điện cụm dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 2 số 12/2019/HĐ-NMĐ-HƯƠNG SƠN 2 ký giữa Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam ngày 31/12/2019. - Quyền của Công ty được khai thác, sử dụng nước mặt theo Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt số 144/GP-BTNMT ngày 24/8/2021 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. - Tài sản hình thành trong tương lai là máy móc thiết bị của dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Hương Sơn (giai đoạn 2). - Tài sản hình thành trong tương lai là tài sản gắn liền với đất của dự án xây dựng Nhà máy Thủy điện Hương Sơn (giai đoạn 2).
Số phải trả tại 31/12/2021	: 31.851.700.000 VND.
Số phải trả trong năm 2022	: 0 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Tại 31/12/2021				
Các khoản vay	174.093.700.000	36.312.000.000	137.781.700.000	-
Vay dài hạn ngân hàng	174.093.700.000	36.312.000.000	137.781.700.000	-
Cộng	174.093.700.000	36.312.000.000	137.781.700.000	-
Tại 01/01/2021				
Các khoản vay	192.054.000.000	42.812.000.000	149.242.000.000	-
Vay dài hạn ngân hàng	178.554.000.000	36.312.000.000	142.242.000.000	-
Vay dài hạn cá nhân	13.500.000.000	6.500.000.000	7.000.000.000	-
Cộng	192.054.000.000	42.812.000.000	149.242.000.000	-

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	285.620.000.000	55.050.461.699	9.928.498.520	350.598.960.219
Tăng trong năm trước	-	9.391.608.135	31.846.894.248	41.238.502.383
Lãi trong năm	-	-	31.846.894.248	31.846.894.248
Phân phối lợi nhuận	-	9.391.608.135	-	9.391.608.135
Giảm trong năm trước	-	-	9.391.608.135	9.391.608.135
Phân phối lợi nhuận	-	-	9.391.608.135	9.391.608.135
Số đầu năm nay	285.620.000.000	64.442.069.834	32.383.784.633	382.445.854.467
Tăng trong năm nay	-	30.764.595.401	55.022.514.074	85.787.109.475
Lãi trong năm	-	-	55.022.514.074	55.022.514.074
Phân phối lợi nhuận	-	30.764.595.401	-	30.764.595.401
Giảm trong năm nay	-	-	32.383.784.633	32.383.784.633
Phân phối lợi nhuận	-	-	32.383.784.633	32.383.784.633
Số cuối năm nay	285.620.000.000	95.206.665.235	55.022.514.074	435.849.179.309

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Công ty CP Dịch vụ Khách sạn Kim Thành	76.203.800.000	76.203.800.000	76.203.800.000	76.203.800.000
Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	56.400.000.000	56.400.000.000	56.400.000.000	56.400.000.000
Nguyễn Thị Nhân Ái	29.173.000.000	29.173.000.000	29.173.000.000	29.173.000.000
Công ty TNHH Đại Hiệp	28.562.200.000	28.562.200.000	28.562.200.000	28.562.200.000
Trần Thị Kim Thoa	28.562.000.000	28.562.000.000	28.562.000.000	28.562.000.000
Nguyễn Thị Minh	17.299.000.000	17.299.000.000	17.299.000.000	17.299.000.000
Các cổ đông khác	49.420.000.000	49.420.000.000	49.420.000.000	49.420.000.000
Cộng	285.620.000.000	285.620.000.000	285.620.000.000	285.620.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Số đầu năm	32.383.784.633	9.928.498.520
Tăng trong năm	55.022.514.074	31.846.894.248
Lãi trong năm	55.022.514.074	31.846.894.248
Giảm trong năm	32.383.784.633	9.391.608.135
Trích quỹ đầu tư phát triển	30.764.595.401	9.391.608.135
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.619.189.232	-
Số cuối năm	55.022.514.074	32.383.784.633
b. Cổ phiếu	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.562.000	28.562.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.562.000	28.562.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>28.562.000</i>	<i>28.562.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.562.000	28.562.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>28.562.000</i>	<i>28.562.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/12/2021	01/01/2021
Đô la Mỹ (USD)	217,13	238,03
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	221,57	238,86
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty TNHH MTV TM DV Gia Nguyễn Nguyễn	117.188.000	117.188.000
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật H&Q	63.000.000	63.000.000
Công ty CP Thương mại XD và Vật tư GT Miền Trung	36.464.150	36.464.150
Công ty TV Triển khai công nghệ và XD mỏ - địa chất	24.675.214	24.675.214
	241.327.364	241.327.364

21. DOANH THU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	149.965.505.969	124.976.317.009
Doanh thu bán điện thương phẩm	149.965.505.969	124.976.317.009
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	149.965.505.969	124.976.317.009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn điện thương phẩm đã bán	71.300.042.500	61.271.617.072
Cộng	<u>71.300.042.500</u>	<u>61.271.617.072</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	296.455.486	543.542.834
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	403.830
Cộng	<u>296.455.486</u>	<u>543.946.664</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	14.070.849.856	20.097.482.488
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.261.010	218.885
Cộng	<u>14.072.110.866</u>	<u>20.097.701.373</u>

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân công	3.937.794.013	4.003.239.456
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.175.859.277	1.028.704.189
Chi phí khác	3.552.687.408	5.963.809.603
Cộng	<u>8.666.340.698</u>	<u>10.995.753.248</u>

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu phí quản lý, vận hành đường dây	1.818.181.818	-
Các khoản khác	6.000.000	62.321.217
Cộng	<u>1.824.181.818</u>	<u>62.321.217</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***27. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	115.123.150
Các khoản bị phạt về thuế	14.670.540	6.008.210
Các khoản khác	3.168	-
Cộng	14.673.708	121.131.360

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	700.945.931	594.960.478
Chi phí nhân công	9.916.631.707	9.988.141.431
Chi phí khấu hao tài sản cố định	36.169.222.930	36.041.423.973
Chi phí khác	33.179.582.630	25.642.844.438
Cộng	79.966.383.198	72.267.370.320

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	58.032.975.501	33.096.381.837
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	1.762.470.540	2.476.808.210
Các khoản bị phạt	14.670.540	6.008.210
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	372.000.000	340.800.000
Chi phí không có chứng từ hợp lệ	1.375.800.000	2.130.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	90.725.000	-
Lãi tiền gửi đã nộp thuế TNDN theo Quyết định số 127/QĐ-TT ngày 14/10/2021 của Thanh tra tỉnh Hà Tĩnh	25.725.000	-
Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ đã nộp thuế TNDN theo Quyết định số 127/QĐ-TT ngày 14/10/2021 của Thanh tra tỉnh Hà Tĩnh	65.000.000	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	59.704.721.041	35.573.190.047
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	10%	10%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	5.970.472.104	3.557.319.005
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện (7)=(6)*50%	2.985.236.052	1.778.659.503
Thuế TNDN năm 2020 được giảm theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 (8)=[(6)-(7)]*30%	-	533.597.851
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (9)	25.225.375	4.425.938
Chi phí thuế TNDN hiện hành (10)=(6)-(7)-(8)+(9)	3.010.461.427	1.249.487.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	55.022.514.074	31.846.894.248
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	1.619.189.232
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	55.022.514.074	30.227.705.016
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	28.562.000	28.562.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	1.926	1.058

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2020 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến 31/12/2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021 số 01/GSM-ĐHĐCĐ-NQ ngày 20/5/2021.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 02 - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT không bao gồm khấu hao của tài sản cố định hình thành từ quỹ phúc lợi, số tiền 25.559.852 VND.

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản ứng trước tiền mua sắm, xây dựng TSCĐ, số tiền 74.156.087.500 VND và không bao gồm khoản chưa thanh toán cho nhà cung cấp tiền mua sắm, xây dựng TSCĐ năm nay, số tiền 50.550.677 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại vay và nợ dài hạn đến hạn trả sang vay và nợ ngắn hạn, số tiền 43.312.000.000 VND.

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2021 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

	Giá trị ghi số 31/12/2021 VND	Giá trị ghi số 01/01/2021 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.093.746.129	32.492.737.582
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.930.000.000	-
Phải thu của khách hàng	58.361.420.056	37.689.378.414
Cộng	70.385.166.185	70.182.115.996
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	3.109.790.997	2.649.827.682
Chi phí phải trả	352.280.507	166.324.273
Vay và nợ thuê tài chính	192.593.700.000	192.054.000.000
Cộng	196.055.771.504	194.870.151.955

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay được điều chỉnh và thay đổi tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, có kỳ hạn và phải thu của khách hàng.

Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Rủi ro thanh khoản**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2021		
Phải trả người bán	3.109.790.997	-
Chi phí phải trả	352.280.507	-
Vay và nợ thuê tài chính	54.812.000.000	137.781.700.000
Cộng	<u>58.274.071.504</u>	<u>137.781.700.000</u>
Tại 01/01/2021		
Phải trả người bán	2.649.827.682	-
Chi phí phải trả	166.324.273	-
Vay và nợ thuê tài chính	42.812.000.000	149.242.000.000
Cộng	<u>45.628.151.955</u>	<u>149.242.000.000</u>

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối phải thu khách hàng, phải trả người bán, chi phí phải trả, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Nguyễn Bá Thương	Anh trai của Chủ tịch HĐQT		
Trả gốc vay		13.500.000.000	6.500.000.000
Lãi vay phát sinh		18.703.125	2.024.647.917
Lãi vay đã trả		18.703.125	2.308.104.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Năm 2021	Chức vụ	Lương VND	Thù lao VND	Cộng VND
Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	-	72.000.000	72.000.000
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên HĐQT (trước ngày 20/5/2021)	-	23.064.516	23.064.516
Ông Trương Hữu Phúc	Thành viên HĐQT (trước ngày 20/5/2021)	-	23.064.516	23.064.516
Bà Trần Thị Kim Thoa	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	60.000.000
Ông Bùi Chí Thiệp	Thành viên HĐQT (trước ngày 20/5/2021)	-	23.064.516	23.064.516
Ông Nguyễn Mạnh Thái	Thành viên HĐQT (trước ngày 20/5/2021)	-	23.064.516	23.064.516
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	229.141.699	60.000.000	289.141.699
Bà Nguyễn Thị Diệu Thúy	Thành viên HĐQT (từ ngày 20/5/2021)	-	36.935.484	36.935.484
Ông Nguyễn Bá Thiên	Thành viên HĐQT (từ ngày 20/5/2021)	-	36.935.484	36.935.484
Bà Nguyễn Thị Minh	Thành viên HĐQT (từ ngày 20/5/2021)	-	36.935.484	36.935.484
Ông Nguyễn Đình Toàn	Thành viên HĐQT (từ ngày 20/5/2021)	-	36.935.484	36.935.484
Ông Phạm Tiến Dũng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06/5/2021)	183.137.209	-	183.137.209
Ông Đặng Văn Thế	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 06/5/2021)	92.056.000	-	92.056.000
Cộng		504.334.908	432.000.000	936.334.908
Năm 2020	Chức vụ	Lương VND	Thù lao VND	Cộng VND
Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	-	72.000.000	72.000.000
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên HĐQT	-	61.500.000	61.500.000
Ông Nguyễn Huy Hùng	Thành viên HĐQT (trước ngày 01/3/2020)	-	10.000.000	10.000.000
Ông Trương Hữu Phúc	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	60.000.000
Bà Trần Thị Kim Thoa	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	60.000.000
Ông Bùi Chí Thiệp	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Mạnh Thái	Thành viên HĐQT	-	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Thành viên HĐQT (từ ngày 20/5/2020), Phó Tổng Giám đốc	189.986.515	36.935.484	226.921.999
Ông Đặng Văn Thế	Tổng Giám đốc	273.517.858	-	273.517.858
Cộng		463.504.373	420.435.484	883.939.857

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***35. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện) và chi phát sinh trên địa bàn Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu**Nguyễn Văn Hiệp****Kế toán trưởng****Nguyễn Văn Hiệp**

Hà Tĩnh, ngày 28 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc**Phạm Tiến Dũng**